

Số/ No: 11122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Cuôr Đăng, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ Code of sample : **111225-019**

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cần đựng trong can nhựa 5.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				111225-019	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,53	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,26	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,66	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trực khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1

Số/ No: 11122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				111225-019	
13.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	16,6	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	63,7	300
15.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	56,5	200
17.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	0,12	0,2
18.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,24	0,3
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0002)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	188	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 11122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

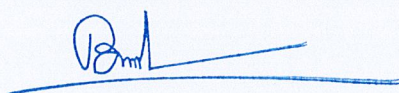
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				111225-019	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

BIEN DICT SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

Lần ban hành: 02

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

